**Số: 6238246**

| | Kia Sportage 2.0G Premium (Tùy chọn màu nội thất) | Mazda6 2.5L Signature (2024) |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **849.000.000đ** | **899.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4660 x 1865 x 1700 | 4865 x 1840 x 1450 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2755 | 2830 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5890 | 5600 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 190 | 165 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1520 | 1550 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1970 | 2000 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 543 | 480 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 54 | 62 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | Xăng 2.0L | Skyactiv-G 2.5L |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1999 | 2488 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 154 / 6200 | 188 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 192 / 4500 | 252 / 4000 |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 235/55 R19 | 225/45 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 9.5 | 9.57 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6.3 | 5.33 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 7.5 | 6.89 |
| Chế độ lái | Normal / Eco / Sport / Smart | Normal/Sport |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED | LED |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da | Da (Nappa) |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Digital Segment + LCD 4.2 | Analog & Digital |
| Màn hình giải trí trung tâm | AVN 12.3” | 8 |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |

| | | |
|---|---|---|
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Khởi động từ xa | ● | |
| Hệ thống âm thanh | 6 loa | 11 loa Bose |
| Lẫy chuyển số | ● | ● |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |
| **AN TOÀN:** | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình | ● | - |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | |
| Camera lùi | ●(Tích hợp camera 360) | ● (Camera 360) |